

HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

Là hợp đồng được thực hiện một ngày trong tương lai với một mức giá hoặc lãi suất nhất định. Các bên tham gia trong hợp đồng tương lai có trách nhiệm phải thực hiện các nghĩa vụ của mình tại ngày kết thúc hợp đồng. Tại ngày bắt đầu hợp đồng, không bên nào phải trả phí mà chỉ phải mở tài khoản ký quỹ tại nhà môi giới. Theo thông lệ quốc tế, nhà môi giới là Sở thanh toán bù trừ được cài đặt tại ngân hàng giao dịch hoặc trung tâm giao dịch tài chính.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

Hoạt động của hợp đồng tương lai dựa trên nguyên tắc tham chiếu thị trường hàng ngày bằng cách so sánh giao dịch của khách hàng với giá thanh toán hàng ngày. Việc thanh toán lỗ hoặc nhận lãi trong ngày được gọi là sự biến động của tiền ký quỹ



Theo Dự thảo thông tư Hướng dẫn kế toán công cụ tài chính phái sinh

Hợp đồng tương lai (futures contract) là một công cụ tài chính phái sinh trong đó các bên thỏa thuận và cam kết thông qua Sở giao dịch (Trung tâm giao dịch) để mua bán với nhau một lượng ngoại tệ hoặc một số lượng hàng hóa nhất định, vào một ngày xác định trong tương lai.

Tất cả các yếu tố trong hợp đồng tương lai (số lượng, ngày tháng giao dịch, mức ký quỹ,...) đều được chuẩn hóa mà người mua và người bán đều phải biết rõ khi giao dịch.

Đặc điểm hợp đồng tương lai



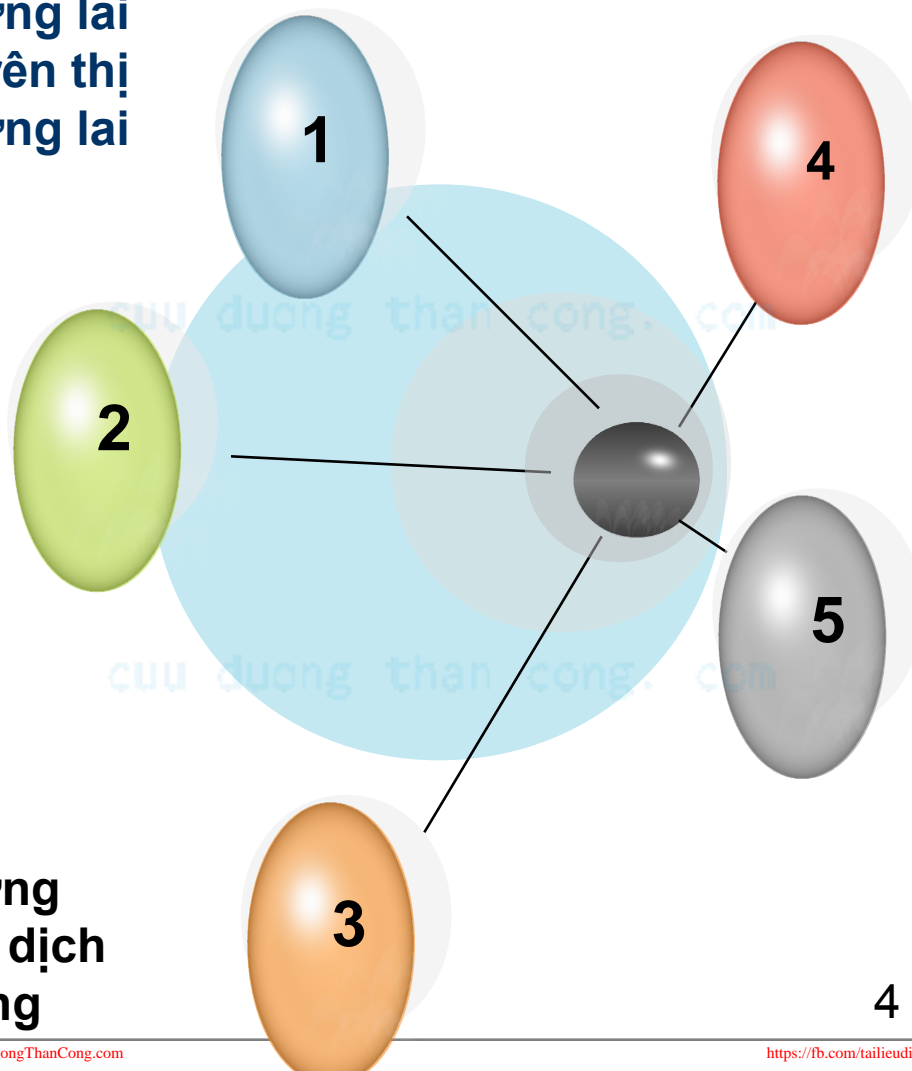
Hợp đồng tương lai
được giao dịch trên thị
trường tương lai

Hợp đồng
tương lai có
tính thanh
khoản cao, rủi
ro thấp

Yêu cầu về ký quỹ

Hợp đồng tương
lai có thể giao dịch
chuyển nhượng

Hợp đồng
tương lai được
thanh toán
hằng ngày



Nguyên tắc và phương pháp hạch toán



**Nguyên tắc
hạch toán**

**Phương pháp
hạch toán**



Tại thời điểm hợp đồng có hiệu lực

Khi có sự biến động về giá cả hàng hoá, chứng khoán, lãi suất, tỷ giá hối đoái trên thị trường

Nguyên
tắc hạch
toán



cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com



Hợp đồng tương lai sử dụng cho mục đích kinh doanh

Khoản biến động về tiền ký quỹ được hạch toán ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu tăng) hoặc chi phí tài chính (nếu giảm)

Hợp đồng tương lai cho mục đích phòng ngừa rủi ro

Khoản biến động về tiền ký quỹ được hạch toán là khoản chênh lệch đánh giá lại hợp đồng tương lai trong phần vốn chủ sở hữu



Nguyên tắc hạch toán



Tại thời điểm hợp đồng có hiệu lực

Khi có sự biến động về giá cả hàng hoá, chứng khoán, lãi suất, tỷ giá hối đoái trên thị trường

Khi số dư tài khoản ký quỹ thấp hơn mức ký quỹ tối thiểu theo quy định của sàn giao dịch hoặc nhà môi giới

Khi thanh lý hợp đồng tương lai

Khi thanh lý hợp đồng tương lai sử dụng để phòng ngừa rủi ro



- **Hợp đồng lãi suất tương lai**

- Khoản biến động về tiền ký quỹ thuần đang được theo dõi trong phần vốn chủ sở hữu được kết chuyển vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Hợp đồng hàng hóa tương lai

Khoản biến động về tiền ký quỹ thuần đang được theo dõi trong phần vốn chủ sở hữu được kết chuyển vào giá vốn hàng bán



Nguyên tắc hạch toán



Tại thời điểm hợp đồng có hiệu lực

Khi có sự biến động về giá cả hàng hoá, chứng khoán, lãi suất, tỷ giá hối đoái trên thị trường

Khi số dư tài khoản ký quỹ thấp hơn mức ký quỹ tối thiểu theo quy định của sàn giao dịch hoặc nhà môi giới

Khi thanh lý hợp đồng tương lai

Khi thanh lý hợp đồng tương lai sử dụng để phòng ngừa rủi ro

Hợp đồng tương lai hàng hoá quy định có sự chuyển giao hàng hoá hiện vật



Phương pháp học toán





HĐTL với mục đích kinh doanh

cuu duong than cong.com

HĐTL để phòng ngừa rủi ro

cuu duong than cong.com

Dùng kinh doanh đầu cơ hoặc chênh lệch giá



1. Tại thời điểm hợp đồng tương lai có hiệu lực, doanh nghiệp phải nộp tiền ký quỹ vào tài khoản:

Nợ TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

Có TK Tiền

2. Trong thời gian hiệu lực hợp đồng, biến động của tiền ký quỹ:

- Số dư tài khoản ký quỹ tăng lên (trường hợp lãi):

Nợ TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

Có TK Doanh thu hoạt động tài chính

- Số dư tài khoản ký quỹ giảm (trường hợp lỗ):

Nợ TK Chi phí tài chính

• Có TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)



3- Khi số dư tài khoản ký quỹ thấp hơn mức ký quỹ tối thiểu, phản ánh số tiền phải nộp bổ sung vào tài khoản ký quỹ:

- Khi nhận được thông báo của sàn giao dịch:

Nợ TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

Có TK Phải trả, phải nộp khác

- Khi nộp tiền, ghi:

Nợ TK Phải trả, phải nộp khác

Có TK Tiền

4- Thanh lý hợp đồng tương lai:

❖ Đối với hợp đồng lãi suất tương lai:

Nợ TK Tiền

Có TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

• **Đối với hàng hóa hợp đồng tương lai:**

Trường hợp thanh toán trên cơ sở thuần không chuyển giao hiện vật (tài sản cơ sở):

Nợ TK Tiền

Có TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

Trường hợp có sự chuyển giao hàng hoá hiện vật (tài sản cơ sở):

➤ Với bên giao hàng:

- Nợ TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

Có TK Doanh thu

Thu hồi tiền
kí quỹ

- Nợ TK Tiền

Có TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

➤ Với bên nhận hàng:

- Nợ TK Nguyên vật liệu, Hàng hóa...

Có TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

- Nợ TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

Có TK Tiền

Trả tiền mua hàng
thông qua kí quỹ



***Trường hợp sử dụng cho mục đích
kinh doanh đầu cơ hoặc chênh lệch giá***

cuu duong than cong.com

***Trường hợp sử dụng hợp đồng tương
lai cho mục đích phòng ngừa rủi ro***

cuu duong than cong.com

Dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro



1. Số tiền nộp vào tài khoản ký quỹ mở tại sàn giao dịch hoặc nhà môi giới, ghi:

Nợ TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

Có TK Tiền

2. Biến động tiền ký quỹ :

- Số dư tài khoản ký quỹ tăng lên (trường hợp lãi):

Nợ TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

Có TK CL ĐG lại

- Số dư tài khoản ký quỹ giảm (trường hợp lỗ)

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)



3. Khi số dư tài khoản ký quỹ thấp hơn mức ký quỹ tối thiểu, phản ánh số tiền phải nộp bổ sung vào tài khoản ký quỹ ghi:

- Khi nhận được thông báo của sàn giao dịch
Nợ TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

Có TK Phải trả, phải nộp khác

- Khi nộp tiền, ghi:

Nợ TK Phải trả, phải nộp khác

Có TK Tiền

4. Thanh lý hợp đồng tương lai:

❖ Đối với hợp đồng lãi suất tương lai:

Nợ TK Tiền

Có TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

• **Đối với hợp đồng hàng hóa tương lai:**

Trường hợp thanh toán trên cơ sở thuần không chuyển giao hiện vật (tài sản cơ sở):

Nợ TK Tiền

Có TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

Trường hợp có sự chuyển giao hàng hoá hiện vật (tài sản cơ sở):

➤ Với bên giao hàng:

- Nợ TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

Có TK Doanh thu

Ghi nhận doanh thu

thông qua ký quỹ

- Nợ TK Tiền

Thu hồi tiền

kí quỹ

Có TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

➤ Với bên nhận hàng:

✂ - Nợ TK Nguyên vật liệu, Hàng hóa...

Có TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

- Nợ TK Tiền gửi ký quỹ (chi tiết Hợp đồng tương lai)

Có TK Tiền

Trả tiền mua hàng
thông qua ký quỹ



5- Khi giao dịch dự kiến đã xảy ra, kế toán kết chuyển khoản biến động về tiền ký quỹ đang theo dõi trên TK CL ĐG lại vào BCKQKD:

- Trường hợp kết chuyển lãi:

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK Doanh thu hoạt động tài chính (PNRR khoản cho vay)

Có TK Chi phí tài chính (PNRR khoản đi vay)

Có TK Giá vốn hàng bán (Đối với hợp đồng hàng hoá tương lai)

- Trường hợp kết chuyển lỗ :

Nợ TK Doanh thu hoạt động tài chính (PNRR khoản cho vay)

Nợ TK Chi phí tài chính (PNRR khoản đi vay)

Nợ TK Giá vốn hàng bán (Đối với hợp đồng hàng hoá tương lai)

Có TK CL ĐG lại

HỢP ĐỒNG QUYỀN CHỌN

Quyền chọn là một công cụ tài chính phái sinh cho phép người nắm giữ nó được phép mua (quyền chọn mua – call option), hoặc bán (quyền chọn bán – put option) một khối lượng hàng hoá nhất định với giá nhất định và trong một khoảng thời gian xác định (quyền chọn kiểu Mỹ) hoặc điểm thời gian xác định (quyền chọn kiểu Châu Âu).

HĐ QUYỀN CHỌN MUA NGOẠI TỆ

Bên mua quyền chọn

Bên bán quyền chọn

Bắt đầu Nợ TK HĐQC

Nợ TK Tiền

Có TK Tiền

Có TK HĐQC

Lập BC Nợ TK CL ĐG lại

Nợ TK HĐQC

Có TK HĐQC- gthl QC giảm Có TK DTTC

Hoặc Nợ TK HĐQC- gthl QC tăng Nợ TK CPTC

Có TK CL ĐG lại

Có TK HĐQC

HĐ QUYỀN CHỌN MUA NGOẠI TỆ

Đáo hạn

Không thực hiện quyền chọn

Bên mua quyền chọn

Bên bán quyền chọn

Kết chuyển phí quyền chọn

Nợ TK CPTC

Nợ TK HĐQC

Có TK HĐ QC

CÓ TK DTTC

Đồng thời kết chuyển CL ĐG lại về thu chi tài chính

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK DTTC- lãi

Hoặc Nợ TK CPTC- lỗ

Có TK CL ĐG lại

HĐQC mua ngoại tệ

Thực hiện quyền chọn

Bên mua quyền chọn

Bên bán quyền chọn

Có chuyển giao tài sản cơ sở:

Nợ TK Ngoại tệ

Nợ TK Nội tệ: TG qc

Có TK Nội tệ

Có TK ngoại tệ: TG xuất

Có TK CL ĐG lại

Nợ TK CPTC

Thanh toán tiền thuần

Nợ TK Tiền

Nợ TK CPTC

Có TK CL ĐG lại

Có TK Tiền

HĐQC mua hàng hóa

Thực hiện quyền chọn

Bên mua quyền chọn

Bên bán quyền chọn

Có chuyển giao tài sản cơ sở:

Nợ TK TS: G tt

Nợ TK Tiền: G qc

Có TK Tiền: G qc

Có TK DT: G tt

Có TK CL ĐG lại

Nợ TK CPTC

Thanh toán tiền thuần

Nợ TK Tiền

Nợ TK CPTC

Có TK CL ĐG lại

Có TK Tiền

HĐQC mua chứng khoán

Thực hiện quyền chọn

Bên mua quyền chọn

Bên bán quyền chọn

Có chuyển giao tài sản cơ sở:

Nợ TK CK: G tt

Nợ TK Tiền: G qc

Có TK Tiền: G qc

Có TK CK: G x

Có TK CL ĐG lại

Nợ TK CPTC

Thanh toán tiền thuần

Nợ TK Tiền

Nợ TK CPTC

Có TK CL ĐG lại

Có TK Tiền

HĐQC MUA NGOẠI TỆ

Đồng thời kết chuyển CL ĐG lại về thu chi tài chính

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK DTTC- lãi

Hoặc

Nợ TK CPTC- lỗ

Có TK CL ĐG lại

kết chuyển phí quyền chọn

Bên mua quyền chọn

Bên bán quyền chọn

Nợ TK CPTC

Nợ TK HĐQC

Có TK HĐ QC

Có TK DTTC

HĐ QUYỀN CHỌN BÁN NGOẠI TỆ

Bên mua quyền chọn

Bắt đầu Nợ TK HĐQC

Có TK Tiền

Bên bán quyền chọn

Nợ TK Tiền

Có TK HĐQC

Lập BC Nợ TK CL ĐG lại

Nợ TK HĐQC

Có TK HĐQC- gthl QC giảm Có TK DTTC

Hoặc Nợ TK HĐQC- gthl QC tăng Nợ TK CPTC

Có TK CL ĐG lại

Có TK HĐQC

HĐ QUYỀN CHỌN BÁN NGOẠI TỆ

Đáo hạn

Không thực hiện quyền chọn

Bên mua quyền chọn

Bên bán quyền chọn

Kết chuyển phí quyền chọn

Nợ TK CPTC

Nợ TK HĐQC

Có TK HĐ QC

CÓ TK DTTC

Đồng thời kết chuyển CL ĐG lại về thu chi tài chính

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK DTTC- lãi

Hoặc Nợ TK CPTC- lỗ

Có TK CL ĐG lại

HĐQC bán ngoại tệ

Thực hiện quyền chọn

Bên mua quyền chọn

Bên bán quyền chọn

Có chuyển giao tài sản cơ sở:

Nợ TK Nội tệ

Nợ TK Ngoại tệ: TG tt

Có TK Ngoại tệ

Có TK nội tệ: TG qc

Có TK CL ĐG lại

Nợ TK CPTC

Nợ/Có TK TCTC

Thanh toán tiền thuần

Nợ TK Tiền

Nợ TK CPTC

Có TK CL ĐG lại

Có TK Tiền

HĐQC BÁN NGOẠI TỆ

Bên mua quyền chọn

Bên bán quyền chọn

Đồng thời kc CL ĐG lại về thu chi tài chính

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK DTTC- lãi

Hoặc

Nợ TK CPTC- lỗ

Có TK CL ĐG lại

kết chuyển phí quyền chọn

Nợ TK CPTC

Nợ TK HĐQC

Có TK HĐ QC

Có TK DTTC

HĐQC bán hàng hóa

Thực hiện quyền chọn

Bên mua quyền chọn

Bên bán quyền chọn

Có chuyển giao tài sản cơ sở:

Nợ TK tiền

Nợ TK TS: TG tt

Có TK DTBH

Có TK Tiền: TG qc

Có TK CL ĐG lại

Nợ TK CPTC

Thanh toán tiền thuần

Nợ TK Tiền

Nợ TK CPTC

Có TK CL ĐG lại

Có TK Tiền

HĐQC bán chứng khoán

Thực hiện quyền chọn

Bên mua quyền chọn

Có chuyển giao tài sản cơ sở:

Nợ TK Tiền: G qc

Có TK Chứng khoán: G x

Có TK CL ĐG lại: G tt và qc

Nợ/Có TK TCTC: G x và tt

Thanh toán tiền thuần

Nợ TK Tiền

Có TK CL ĐG lại

Bên bán quyền chọn

Nợ TK CK: G tt

Có TK Tiền: G qc

Nợ TK CPTC

Nợ TK CPTC

Có TK Tiền

HỢP ĐỒNG KỲ HẠN

A forward contract that is within the scope of this is recognised as an asset or a liability on the commitment date, rather than on the date on which settlement takes place. When an entity becomes a party to a forward contract, the fair values of the right and obligation are often equal, so that the net fair value of the forward is zero. If the net fair value of the right and obligation is not zero, the contract is recognised as an asset or liability.

HỢP ĐỒNG KỲ HẠN

Là một thoả thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa hai bên để mua hoặc bán một số tài sản, nghĩa vụ phải trả hoặc công cụ tài chính nhất định vào một thời điểm xác định trong tương lai với mức giá thoả thuận giữa các bên tại ngày giao dịch.

Ba yếu tố đặc trưng của hợp đồng kỳ hạn

Ngày thanh toán: ngày xác định trong tương lai

Kỳ hạn thanh toán: thời gian từ ngày kí hợp đồng tới ngày thanh toán

Giá kỳ hạn: là giá được thỏa thuận trong hợp đồng và áp dụng trong ngày thanh toán hợp đồng

HỢP ĐỒNG KỲ HẠN MUA HÀNG HÓA

(1) Bắt đầu Ghi đơn Nợ TK HĐKH

(2) Lập BC

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK HĐKH- giá trị hợp lý giảm

Hoặc Nợ TK HĐ KH- giá trị hợp lý tăng

Có TK CL ĐG lại

HĐKH MUA HÀNG HÓA

(3)Đáo hạn

(3a)Có chuyển giao tài sản cơ sở:

Nợ TK Hàng hóa: Giá tt

Có TK Tiền: Giá kỳ hạn

Nợ/Có TK CL ĐG lại: cl giá tt và giá kỳ hạn

HĐKH MUA HÀNG HÓA

(3b) Thanh toán tiền thuần

Nợ TK Tiền: nhận về	hoặc	Nợ TK CL ĐG lại
Có TK CL ĐG lại		Có TK Tiền

HĐKH MUA HÀNG HÓA

(3c) Tất toán số liệu trên TK HĐKH

Ghi đơn Có TK HĐKH

TK HĐKH là tài sản phải sinh

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK HĐKH

TK HĐKH là nợ phải trả phải sinh

Nợ TK HĐKH

Có TK CL ĐG lại

HĐKH MUA HÀNG HÓA

(3d) Kết chuyển CL ĐG lại về GVHB khi bán hàng hóa
Nợ TK CL ĐG lại Hoặc Nợ TK GVHB- lỗ
Có TK GVHB- lãi Có TK CL ĐG lại

HĐKH MUA NGOẠI TỆ

(3)Đáo hạn

(3a)Có chuyển giao tài sản cơ sở:

Nợ TK Ngoại tệ: Giá tt

Có TK Nội tệ: Giá kỳ hạn

Nợ/Có TK CL ĐG lại: cl giá tt và giá kỳ hạn

HĐKH MUA NGOẠI TỆ

(3b) Thanh toán tiền thuần

Nợ TK Tiền: nhận về	hoặc	Nợ TK CL ĐG lại
Có TK CL ĐG lại		Có TK Tiền

HĐKH MUA NGOẠI TỆ

(3c) Tất toán số liệu trên TK HĐKH

Ghi đơn Có TK HĐKH

TK HĐKH là tài sản phải sinh

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK HĐKH

TK HĐKH là nợ phải trả phải sinh

Nợ TK HĐKH

Có TK CL ĐG lại

HĐKH MUA NGOẠI TỆ

(3)Đáo hạn

(3d) Kc lãi lỗ HĐKH

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK DTTC

Nợ TK CPTC

Có TK CL ĐG lại

HĐKH MUA CHỨNG KHOÁN

(3)Đáo hạn

(3a)Có chuyển giao tài sản cơ sở:

Nợ TK Chứng khoán: Giá tt

Có TK Tiền: Giá kỳ hạn

Nợ/Có TK CL ĐG lại: cl giá tt và giá kỳ hạn

HĐKH MUA CHỨNG KHOÁN

(3)Đáo hạn

(3a)Có chuyển giao tài sản cơ sở:

Nợ TK Chứng khoán: Giá tt

Có TK Tiền: Giá kỳ hạn

Nợ/Có TK CL ĐG lại: cl giá tt và giá kỳ hạn

HỢP ĐỒNG KỲ HẠN BÁN HÀNG HÓA

(1) Bắt đầu Ghi đơn Nợ TK HĐKH

(2) Lập BC

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK HĐKH- giá trị hợp lý giảm

Hoặc Nợ TK HĐ KH- giá trị hợp lý tăng

Có TK CL ĐG lại

HĐKH BÁN HÀNG HÓA

(3)Đáo hạn

(3a)Có chuyển giao tài sản cơ sở:

Nợ TK Tiền: Giá kh

Có TK DTBH: Giá tt

Nợ/Có TK CL ĐG lại: cl giá tt và giá kỳ hạn

HĐKH BÁN HÀNG HÓA

(3b) Thanh toán tiền thuần

Nợ TK Tiền: nhận về	hoặc	Nợ TK CL ĐG lại
Có TK CL ĐG lại		Có TK Tiền

HĐKH BÁN HÀNG HÓA

(3c) Tất toán số liệu trên TK HĐKH

Ghi đơn Có TK HĐKH

TK HĐKH là tài sản phải sinh

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK HĐKH

TK HĐKH là nợ phải trả phải sinh

Nợ TK HĐKH

Có TK CL ĐG lại

HĐKH BÁN HÀNG HÓA

(3d) Tắt toán số liệu trên TK CL ĐG lại
HĐKH lãi

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK GVHB

HĐKH lỗ

Nợ TK GVHB

Có TK CL ĐG lại

HĐKH BÁN CHỨNG KHOÁN

(3)Đáo hạn

(3a)Có chuyển giao tài sản cơ sở:

Nợ TK Tiền: Giá kh

Có TK Chứng khoán: Giá xuất
chi TC: cl giá xuất và giá tt

Nợ/Có TK Thu

Nợ/Có TK CL ĐG lại: cl giá tt và giá kỳ hạn

HĐKH BÁN CHỨNG KHOÁN

(3b) Thanh toán tiền thuần

Nợ TK Tiền: nhận về

Có TK CL ĐG lại

hoặc

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK Tiền

HĐKH BÁN CHỨNG KHOÁN

(3c) Tất toán số liệu trên TK HĐKH

Ghi đơn Có TK HĐKH

TK HĐKH là tài sản phải sinh

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK HĐKH

TK HĐKH là nợ phải trả phải sinh

Nợ TK HĐKH

Có TK CL ĐG lại

HĐKH BÁN CHỨNG KHOÁN

(3d) Tắt toán số liệu trên TK CL ĐG lại

HĐKH lãi

Nợ TK CL ĐG lại

Có TK DTTC

HĐKH lỗ

Nợ TK CPTC

Có TK CL ĐG lại

HĐKH BÁN NGOẠI TỆ

(3)Đáo hạn

(3a)Có chuyển giao tài sản cơ sở:

Nợ TK Nội tệ: Giá kh

Có TK Ngoại tệ: Giá xuất

Nợ/Có TK CL ĐG lại: cl giá tt và giá kỳ hạn

Nợ/Có TK Thu chi TC: cl giá xuất và giá tt